

TÒA ÁN NHÂN DÂN
Q. THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

Bản án số: 69 /2024/DS-ST

Ngày 24/7/ 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Ba

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hồng Hải

Ông Lê Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2024/TLST-DS ngày 25/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2024/QĐST-DS ngày 12/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965; địa chỉ: 519 Trần P, Thị trấn Plei K, huyện Ngọc H, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1997; Địa chỉ liên hệ: Số 10 đường An T 21, phường Mỹ A, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền ngày 07/5/2024 được công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Quốc Vinh, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L; địa chỉ: 83 Đinh Tiên H, phường Tam T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Đơn xin rút yêu cầu về tiền lãi ngày 12/7/2024, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:**

Ngày 06/6/2013, bà B cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L, trú tại Thôn 5, xã Tân C, huyện Đắk T, tỉnh Kon Tum mượn số tiền là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng. Đến nay, bà T và ông L chưa trả tiền cho bà B và đã chậm trả tiền vay cho bà B 10 năm 09 tháng, tương ứng với số tiền

122.550.000đ.

Sau thời gian vay tiền và không trả cho bà B, bà T và ông L bỏ trốn khỏi địa phương và đến trú tại số 83 đường Đinh Tiên H, phường Tam T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Nay, bà B biết được, tìm gặp, yêu cầu trả tiền nhưng bà T và ông L không trả và còn thách thức bà khởi kiện.

Năm 2012, bà B cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L vay số tiền 135.000.000đ và tính lãi hàng tháng theo lãi suất Ngân hàng. Đến tháng 6/2013, bà T và ông L có trả cho bà số tiền nợ gốc 40.000.000đ. Vì vậy, ngày 06/6/2013, bà T và ông L mới viết Giấy mượn tiền với nội dung “Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L có vay của chị Nguyễn Thị B số tiền 95.000.000đ, lãi suất tính theo Ngân hàng”. Giấy mượn tiền số tiền 135.000.000đ bà đã xé để thay bằng Giấy mượn tiền số tiền 95.000.000đ. Bà xác nhận Giấy mượn tiền ngày 06/6/2013 bà T viết, không có ông L; chữ viết “Lê Tự L” là do bà T viết.

Do đó để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L thanh toán tổng số tiền 217.550.000đ (Hai trăm mười bảy triệu, năm trăm năm mươi đồng), trong đó: Nợ gốc: 95.000.000đ và nợ lãi: 122.550.000đ. Tuy nhiên, bà có đơn xin rút yêu cầu về tiền lãi là với số tiền 122.550.000đ.

**** Tại Bản tự khai ngày 06/5/2024, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Trước đây tôi sinh sống, làm việc tại thôn 5 xã Tân C, huyện Đắk T, tỉnh Kon Tum. Vợ chồng bà cần một số vốn để làm ăn nên có vay của bà Nguyễn Thị B và thế chấp 02 sổ đỏ quyền sử dụng đất. Khi bà B đòi rút vốn, thu hồi tiền vay nên vợ chồng bà đã hoàn trả đủ số tiền vay là 200.000.000đ từ năm 2010; bà B đã trả lại 02 sổ đỏ cho vợ chồng bà.

Sau nhiều năm bà vay của bà B với lãi suất 60%/tháng, vợ chồng bà làm ăn không thuận lợi mới xin số tiền lãi là 95.000.000đ mà. Ngày 06/6/2013 là ngày vợ chồng bà đã hoàn trả đủ số tiền trên cho bà B và bà B đã ép bà ghi lại số tiền lãi là có vay của bà B bằng lãi suất ngân hàng. Sau khi bà lấy 02 sổ đỏ về và các cơ quan Thi hành án, Viện kiểm sát, Tòa án ở huyện Đắk T, tỉnh Kon Tum năm 2015 - 2016 và vợ chồng bà cùng 05 con trở về quê với hai bàn tay trắng, thuê nhà trọ trong 07 năm qua. Nay, bà B khởi kiện vợ chồng bà theo Giấy mượn tiền ngày 06/6/2013, vợ chồng bà rất bất ngờ và không hiểu vì sao sau 10 năm vợ chồng bà đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi cho bà B.

Vì vậy, số tiền 95.000.000đ theo Giấy mượn nợ ngày 06/6/2013 là số tiền lãi vợ chồng bà còn nợ bà B. Vì bà B nói “cứ viết giấy đi, có chết chị cũng không bao giờ kiện em đâu” và chồng bà không viết, không ký tên; chỉ một mình bà

viết, chữ viết “Lê Tự L” trong Giấy mượn tiền trên là do bà viết. Cùng thời điểm năm 2014, bà cũng bị 03 người khởi kiện đòi nợ tại TAND huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum và bà đã bán 02 lô đất để trả nợ cho 03 người này, tại sao lúc đó chị B không kiện luôn vợ chồng bà và với lý do là trước đó khoảng 6-7 tháng, vợ chồng đã trả hết nợ cho chị B với số nợ gốc là 200.000.000đ, cùng thời điểm này vợ chồng bà cũng trả nợ cho em ruột chị B (bà chỉ biết tên N) số nợ gốc là 200.000.000đ và em chị B không yêu cầu bà trả lãi và cho vợ chồng bà.

Bà xác định bà không vay số tiền 135.000.000đ vào năm 2012 như trình bày của chị B mà bà khẳng định bà chỉ còn nợ chị B số tiền 95.000.000đ là tiền lãi. Nay chị B khởi kiện thì bà đồng ý trả dần số tiền lãi còn nợ là 95.000.000đ mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ.

*** *Tại Bản tự khai ngày 13/5/2024, bị đơn ông Lê Tự L trình bày:***

Năm 2010 đến 2013 ông có vay tiền của chị Nguyễn Thị B xã Tân C, huyện Đắk T, tỉnh Kon Tum có thể chấp sổ đỏ, lãi suất 72%/năm. Đến khoảng tháng 6/2013 ông đã trả hết nợ gốc và lấy lại sổ đỏ. Trong thời gian vay đến khi trả ông làm ăn thất bại nên xin bớt một ít lãi vì ông trả quá nhiều lãi rồi nhưng chị B không cho bớt lãi và nói chừng nào tụi bây làm ăn có thì trả chứ chị không đòi đâu. Nhưng sau thời gian chị nói và dụ vợ ông là Nguyễn Thị T viết giấy nợ theo ý của chị và chị thề không đòi tiền khi làm ăn chưa có. Khi viết giấy thì không có ông nên ông không biết, khi lên Tòa án nhân dân quận Thanh Khê ông mới biết. Và vợ ông kể khi viết giấy không có ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Lê Tự L cư trú tại 83 Đinh Tiên H, phường Tam T, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà T ông L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ gốc:

Theo Giấy mượn tiền ngày 06/6/2013, bà Nguyễn Thị T và ông Lê Tự L mượn bà Nguyễn Thị B số tiền 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng). Giấy mượn tiền này ghi lãi suất tính theo Ngân hàng, không ghi thời hạn vay, khi lấy tiền thì báo trước 01 tháng. Như vậy, Giấy vay tiền nêu trên hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của pháp luật theo quy định tại Điều 122, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực ràng buộc các bên tham gia kể từ thời điểm ký kết. Hai bên không xác định thời hạn trả nợ nhưng thỏa thuận lãi suất tính theo Ngân hàng nên là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005: “ Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”.

Bà B trình bày năm 2012, bà có cho bà T, ông L vay 135.000.000đ, đã trả nợ gốc 40.000.000đ, còn 95.000.000đ nên viết lại giấy mượn tiền; còn bà T cho rằng bà và ông L vay của bà B 200.000.000đ, có lãi suất từ năm 2010, đã trả và còn nợ 95.000.000đ tiền lãi nhưng các bên đều không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời, Giấy mượn tiền ngày 06/6/2013 là chữ viết của bà T, kể cả phần người vay “Lê Tự L”, không có chữ viết, chữ ký của ông Lê Tự L; ông L không biết bà T viết giấy mượn tiền cho đến khi được Tòa án nhân dân quận Thanh K sao chụp; bà B, bà T đều thừa nhận về việc này.

Do đó, mặc dù số tiền mượn 95.000.000đ có nguồn gốc từ việc vay của bà T, ông L nhưng căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 06/6/2013 ông L không biết, không ký; bà T cho rằng số tiền này là tiền lãi là không đúng. Bà T chưa trả nợ vay là vi phạm Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 và xin trả dần nhưng bà B không đồng ý. Tại phiên tòa nguyên đơn bà B chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho bà số tiền gốc 95.000.000đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc bà T thanh toán cho bà B số tiền nợ gốc 95.000.000đ là có căn cứ.

[2.1] Về yêu cầu trả nợ lãi:

Bà B rút yêu cầu buộc bà T, ông L thanh toán số tiền nợ lãi tính theo lãi suất Ngân hàng là 122.550.000đ. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ vào Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 474 và khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị T, ông Lê Tự L.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền còn nợ 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về tiền lãi là 122.550.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.750.000đ (Bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí 5.438.750đ (Năm triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001036 ngày 12/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 24/7/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Ba